

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH BẢO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST

Ngày 15-3-2023

V/v không công nhận quan hệ vợ
chồng, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH BẢO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hng Đức Vịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Quyết

Bà Nguyễn Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải
Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Khắc Thành Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 15-3-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, thành phố
Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 186/2022/TLST-HNGĐ ngày
07-11-2022, tranh chấp về việc Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về
nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-HNGĐ
ngày 15-02-2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2023/QĐST-HNGĐ ngày
03-3-2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T; nơi cư trú: Thôn KNg, xã VA, huyện
VB, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- Bị đơn: Chị Phạm Thị Đ; nơi cư trú: Thôn KNg, xã VA, huyện VB, thành
phố Hải Phòng, vắng mặt (Có đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên hòa giải, nguyên đơn là anh
Nguyễn Văn T, trình bày:

Anh và chị Phạm Thị Đ chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, không hợp nhau về tính cách, tâm sinh lý cũng như trong quản lý kinh tế nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã xúc phạm và không tôn trọng nhau. Mặc dù đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả, anh và chị Đ đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau. Nay, xác định không còn tình cảm với chị Đ nữa nên anh đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị Phạm Thị Đ.

Về con chung: Anh và chị Đ có 03 con chung là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 26-01-1996; Nguyễn Thị H, sinh ngày 29-12-1998 đã trưởng thành anh không yêu cầu giải quyết và Nguyễn Thị H1, sinh ngày 03-6-2009. Anh đồng ý giao con chung Nguyễn Thị H1 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con anh và chị Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh và chị Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Phạm Thị Đ vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng tại Tòa án nhưng tại biên bản lấy lời khai của đương sự, chị Đ trình bày: Về quan hệ hôn nhân cũng như mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Văn T như nội dung anh T trình bày là đúng. Chị và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, anh T có quan hệ ngoài hôn nhân với người phụ nữ khác nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không tôn trọng nhau, chị đã cố gắng níu kéo tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả, vợ chồng cũng đã sống ly thân. Nay, anh T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với chị là quyền của anh T, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 26-01-1996; Nguyễn Thị H, sinh ngày 29-12-1998 đã trưởng thành chị không yêu cầu giải quyết và Nguyễn Thị H1, sinh ngày 03-6-2009; chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị H1. Việc cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo xác định quan hệ tranh chấp về việc Không công nhận quan hệ vợ chồng là đúng quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, về thẩm quyền đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị

đơn chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; các điều 81; 82; 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn T về việc không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Phạm Thị Đ; về con chung: Các con chung của anh T và chị Đ là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 26-01-1996; Nguyễn Thị H, sinh ngày 29-12-1998 đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không đặt ra để giải quyết còn con chung Nguyễn Thị H1, sinh ngày 03-6-2009 đề nghị giao cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con anh T và chị Đ không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị Đ không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết. Về án phí: Anh T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” với chị Phạm Thị Đ, đều có nơi cư trú tại xã VA, huyện VB, thành phố Hải Phòng. Do đó, căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo; Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng trong quá trình tố tụng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Tại phiên tòa lần 02 bị đơn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và nguyên đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, có tổ chức cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Quá trình chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, không hợp nhau về tính cách, tâm sinh lý nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không tôn trọng nhau. Mặc dù đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Nay, xác định không còn tình cảm với nhau nữa nên anh Nguyễn Văn T đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Phạm Thị Đ. Quá

trình giải quyết vụ án chị Đ xác nhận việc chung sống với anh T từ năm 1994 và không đăng ký kết hôn như lời anh T trình bày là đúng, Toà án đã tiến hành H giải nhiều lần nhưng chị Đ đều vắng mặt, Toà án tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương xác định được từ năm 1994 đến nay anh T và chị Đ không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử, căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn T tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Phạm Thị Đ.

[4] Về con chung: Anh T và chị Đ có 03 con chung là Nguyễn Thị Vân A, sinh ngày 26-01-1996; Nguyễn Thị H, sinh ngày 29-12-1998 và Nguyễn Thị H1, sinh ngày 03-6-2009. Hai con chung là Nguyễn Thị Vân A và Nguyễn Thị H đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết, đối với con chung Nguyễn Thị H1 đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng được ở với mẹ. Mặt khác, anh T cũng đồng ý giao con chung Nguyễn Thị H1 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung Nguyễn Thị H1 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con anh T và chị Đ không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T và chị Đ không yêu cầu nên không xét giải quyết.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9; Điều 14; khoản 2 Điều 53 và các điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn T và chị Phạm Thị Đ.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 03-6-2009 cho chị Phạm Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thoả thuận, không xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh T đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số **0002395 ngày 07-11-2022**, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Anh T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh T và chị Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được hi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Vĩnh Bảo;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Bảo;
- **UBND xã VA, huyện VB;**
- Các đương sự;
- Lưu: Hành chính tư pháp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hng Đức Vịnh